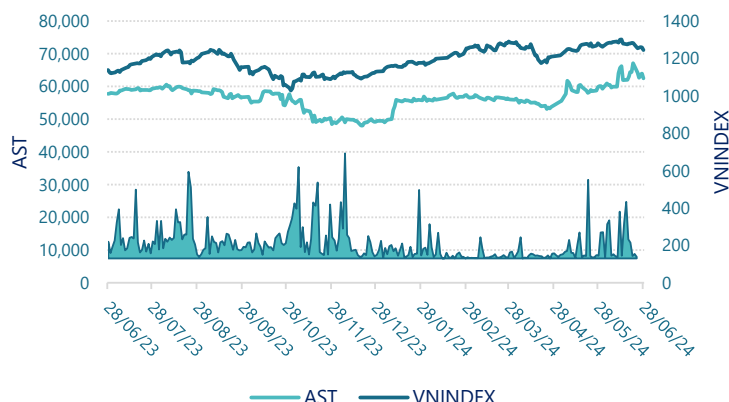


CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	62,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	67,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,041
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,635
% sở hữu nước ngoài	43.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,813
P/E	22.3
EPS	2,803

DT thuần

Q2/24

310

tỷ VNĐ

QoQ: ▼30.0| -8.9%

YoY: ▲ 48.0| 18.2%

LN sau thuế

Q2/24

43.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.10| -14.2%

YoY: ▲ 4.10| 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

17.8%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

6T 2024

649

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 124| 23.6%

LN sau thuế

6T 2024

93.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.8| 27.0%

ROE

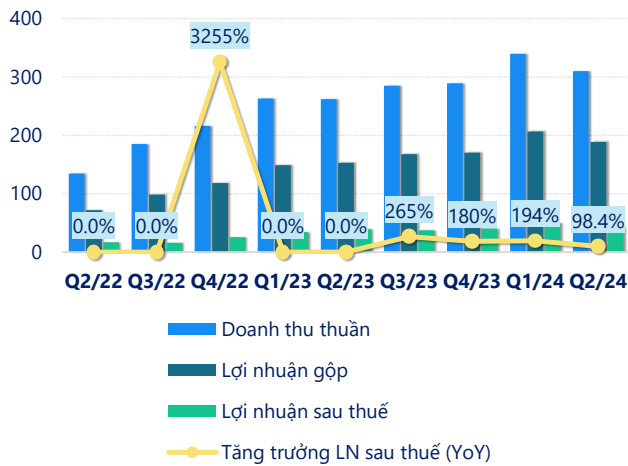
Q2/24

22.1%

+/- YoY: ▲ 3.4%

tỷ VNĐ

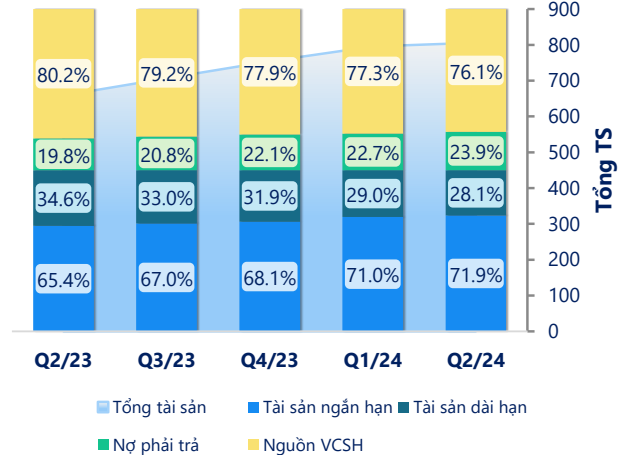
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

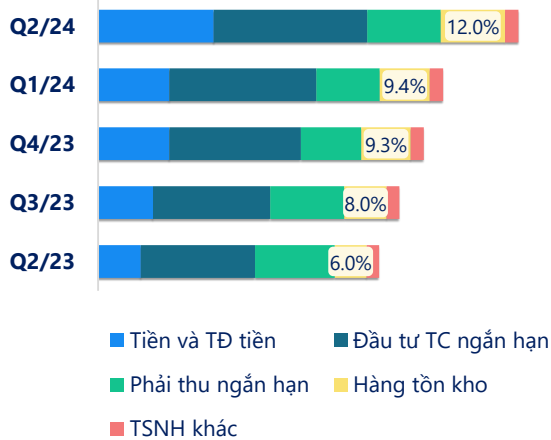
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



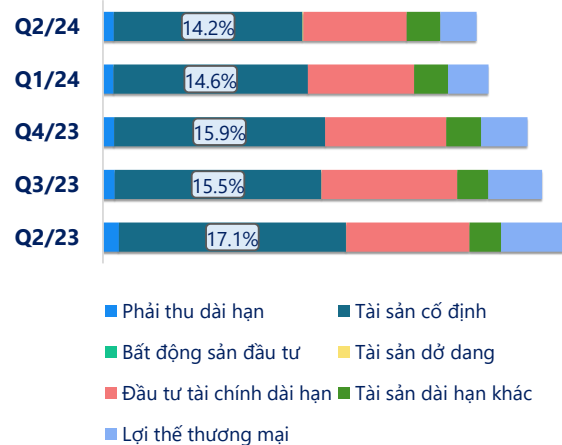
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

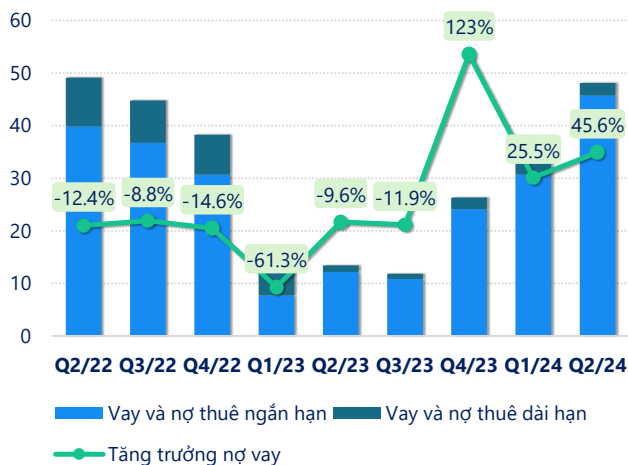
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

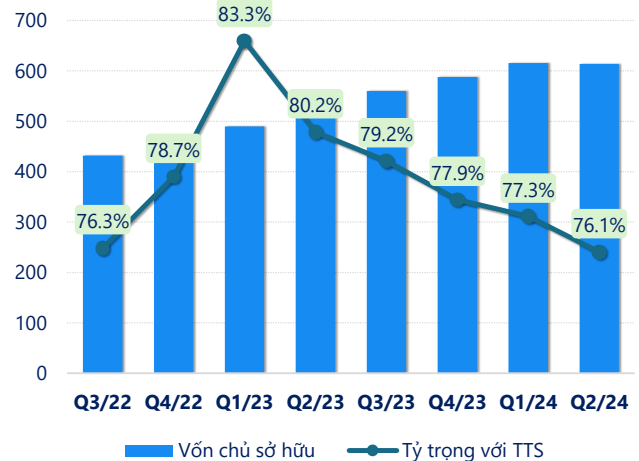
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

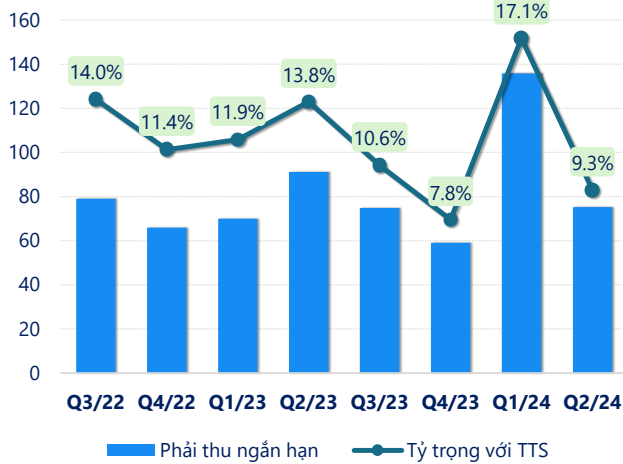
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



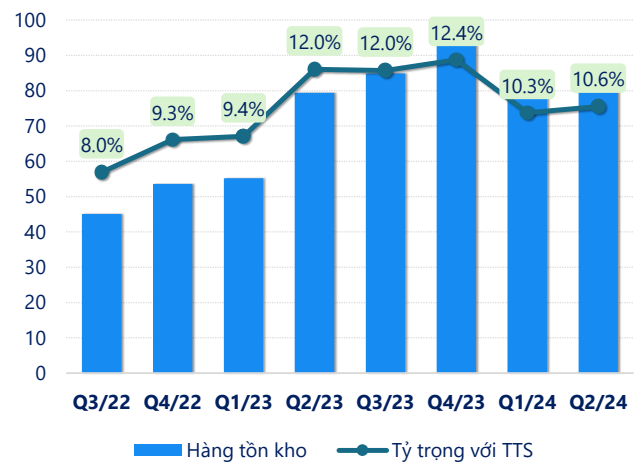
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


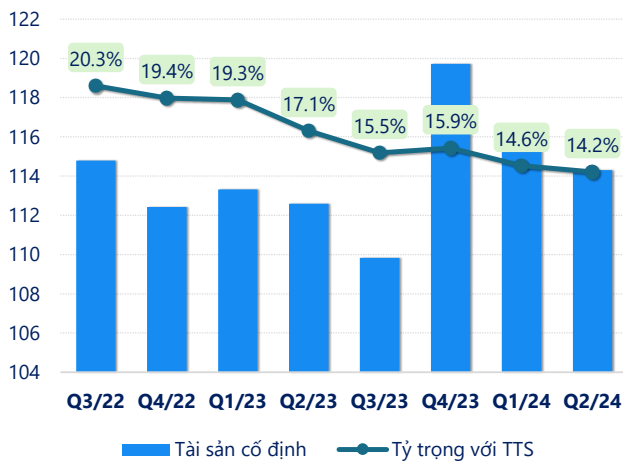
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


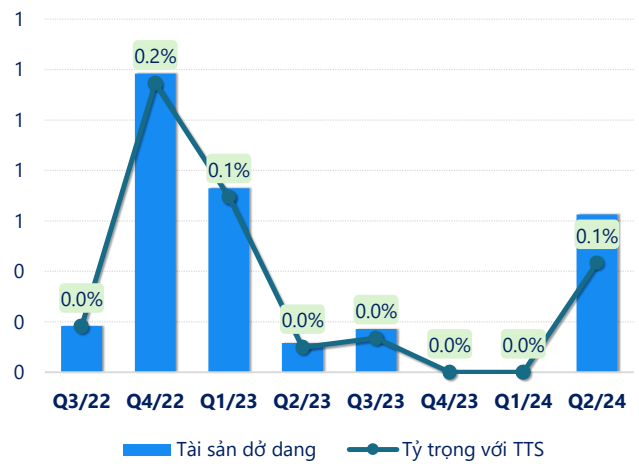
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

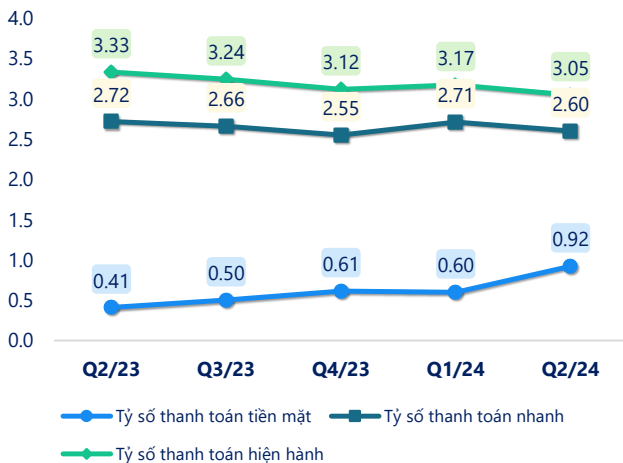
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	659	707	754	796	806
Tài sản ngắn hạn	431	473	513	565	579
Tiền và tương đương tiền	53.0	73.1	101	107	175
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	223	240	217	221
Phải thu ngắn hạn	91.1	74.9	59.0	136	75.2
Hàng tồn kho	79.4	84.8	93.7	82.1	85.2
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	17.0	19.8	23.2	22.6
Tài sản dài hạn	228	233	241	231	227
Phải thu dài hạn	7.84	6.25	6.31	6.31	6.64
Tài sản cố định	113	110	120	116	114
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.12	0.17	0	0	0.63
Đầu tư tài chính dài hạn	61.1	72.1	68.8	63.5	62.6
Tài sản dài hạn khác	15.6	16.5	19.7	20.3	20.3
Lợi thế thương mại	30.8	28.6	26.4	24.2	22.0
Nợ phải trả	130	147	167	180	192
Nợ ngắn hạn	129	146	164	178	190
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	10.8	24.1	30.7	45.7
Phải trả người bán ngắn hạn	52.7	59.2	61.4	50.3	52.4
Nợ dài hạn	1.25	1.00	2.20	2.39	2.40
Vay và nợ thuê dài hạn	1.25	1.00	2.20	2.39	2.40
Nguồn vốn chủ sở hữu	528	560	588	615	614
Vốn chủ sở hữu	528	560	588	615	614
Vốn điều lệ	450	450	450	450	450
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)